

## **Công ty Cổ phần Vicostone**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



# Công ty Cổ phần Vicostone

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 36

11/2/2011  
U  
M  
H  
/p/

# Công ty Cổ phần Vicostone

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp vào ngày 2 tháng 6 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 vào ngày 16 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên
Bà Trần Lan Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên

### BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ (\*)

Các thành viên Ban kiểm toán nội bộ từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 7 tháng 5 năm 2021 như sau:

Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Trưởng Ban kiểm toán	Miễn nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2021
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành Viên	Miễn nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2021

### ỦY BAN KIỂM TOÁN (\*)

Các thành viên Ủy ban kiểm toán từ ngày 7 tháng 5 năm 2021 đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Hưng	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2021
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2021

(\*) Theo Nghị quyết số 10/2021 NQ/VCS-HĐQT ngày 7 tháng 5 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc giải thể Ban Kiểm toán nội bộ, thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán.

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2021
Ông Đồng Quang Thức	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2021
Bà Phạm Thị Bích Thủy	Phó Tổng Giám đốc	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Phạm Anh Tuấn được Ông Hồ Xuân Năng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 171/2017/UQ-Vicostone ngày 25 tháng 4 năm 2017.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Vicostone

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đề ngày 22 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc: 



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Phạm Anh Tuấn*

Phạm Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 60999244/22576198

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Vicostone**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) được lập ngày 22 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

Trần Phú Sơn  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 6037-2018-004-1



Đỗ Đức Hiếu  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4663-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.768.713.352.951</b>	<b>4.825.104.345.879</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>1.042.424.242.675</b>	<b>772.753.042.236</b>
111	1. Tiền		423.824.242.675	227.753.042.236
112	2. Các khoản tương đương tiền		618.600.000.000	545.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>-</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		60.000.000.000	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.396.155.027.974</b>	<b>1.911.454.494.871</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.359.377.039.264	1.882.442.945.559
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		38.618.723.054	27.037.392.524
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		50.129.329	50.129.329
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		2.461.626.213	2.829.336.231
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(4.352.489.886)	(905.308.772)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>1.992.010.934.705</b>	<b>2.025.359.585.036</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.999.188.463.555	2.030.141.663.414
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.177.528.850)	(4.782.078.378)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>278.123.147.597</b>	<b>115.537.223.736</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.077.235.822	2.834.145.340
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	15	274.045.911.775	112.703.078.396
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>705.979.947.383</b>	<b>831.971.159.190</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>103.841.371.497</b>	<b>163.841.371.497</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	103.811.371.497	163.811.371.497
216	2. Phải thu dài hạn khác		30.000.000	30.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>529.913.911.963</b>	<b>486.035.315.963</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	524.475.645.742	478.877.775.071
222	Nguyên giá		1.501.078.548.965	1.364.232.078.712
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(976.602.903.223)	(885.354.303.641)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	5.438.266.221	7.157.540.892
228	Nguyên giá		28.212.923.497	27.590.423.497
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(22.774.657.276)	(20.432.882.605)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>9.064.665.910</b>	<b>117.950.924.231</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	9.064.665.910	117.950.924.231
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	12	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>13.159.998.013</b>	<b>14.143.547.499</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	13.159.998.013	14.143.547.499
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>6.474.693.300.334</b>	<b>5.657.075.505.069</b>





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.798.881.785.179</b>	<b>1.903.798.535.254</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.798.881.785.179</b>	<b>1.903.702.199.602</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	248.922.273.274	281.434.311.473
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.850.980.152	18.368.908.078
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	72.719.032.947	75.355.904.643
314	4. Phải trả người lao động		6.990.095.806	6.756.808.856
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	5.079.698.238	6.671.654.464
320	6. Vay ngắn hạn	17	1.416.914.353.238	1.470.194.288.444
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	41.405.351.524	44.920.323.644
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	<b>96.335.652</b>
343	1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	96.335.652
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.675.811.515.155</b>	<b>3.753.276.969.815</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>4.675.811.515.155</b>	<b>3.753.276.969.815</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		290.584.886	129.549.102
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(293.331.372.873)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		88.958.137.122	88.958.137.122
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.986.562.793.147	2.357.520.656.464
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		1.956.288.824.222	1.314.581.611.640
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.030.273.968.925	1.042.939.044.824
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>6.474.693.300.324</b>	<b>5.657.075.505.069</b>



Nguyễn Phương Anh  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng



  
Phạm Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	6.890.789.923.797	5.519.593.211.309
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	38.082.854.613	15.005.906.672
10	3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	21.1	6.852.707.069.184	5.504.587.304.637
11	4. Giá vốn hàng bán	22	4.598.219.171.681	3.707.494.386.607
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)		2.254.487.897.503	1.797.092.918.030
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	72.633.851.655	51.410.180.230
22	7. Chi phí tài chính	23	70.017.373.738	65.165.231.865
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		37.647.236.320	49.277.377.860
25	8. Chi phí bán hàng	24	218.898.605.251	119.994.347.394
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	34.233.538.693	57.040.197.364
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}		2.003.972.231.476	1.606.303.321.637
31	11. Thu nhập khác		4.393.295.017	1.549.887.758
32	12. Chi phí khác		22.208.778.773	12.390.337.855
40	13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)		(17.815.483.756)	(10.840.450.097)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1.986.156.747.720	1.595.462.871.540
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	315.882.778.795	242.123.826.716
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)		1.670.273.968.925	1.353.339.044.824

*Nguyễn Phương Anh*

Nguyễn Phương Anh  
Người lập biểu

*Nguyễn Thị Nga*

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng



Phạm Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>1.986.156.747.720</b>	<b>1.595.462.871.540</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		93.494.038.601	86.388.061.741
03	Các khoản dự phòng		5.842.631.586	-
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		10.746.499.286	(3.505.820.014)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	21.2	(25.545.795.493)	(16.982.913.014)
06	Chi phí lãi vay	23	37.647.236.320	49.277.377.860
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>2.108.341.358.020</b>	<b>1.710.639.578.113</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(656.200.005.049)	(40.106.654.926)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		30.953.199.859	(93.744.578.706)
11	Giảm các khoản phải trả		(40.705.754.725)	(112.323.083.657)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(259.540.996)	6.872.166.729
14	Tiền lãi vay đã trả		(37.647.236.320)	(53.181.130.953)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(318.192.931.786)	(198.162.331.778)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(111.782.095.705)	(94.437.099.499)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>974.506.993.298</b>	<b>1.125.556.865.323</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(31.130.164.810)	(72.352.545.548)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(60.000.000.000)	(30.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		60.000.000.000	63.556.033.563
27	Tiền thu lãi cho vay		25.545.795.493	16.982.913.014
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(5.584.369.317)</b>	<b>(21.813.598.971)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		527.700.000	-
32	Tiền chi trả mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(293.331.372.873)
33	Tiền thu từ đi vay		2.800.278.234.266	2.604.536.975.674
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.855.645.121.681)	(2.483.044.105.212)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(642.014.742.700)	(627.149.566.575)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(696.853.930.115)</b>	<b>(798.988.068.986)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>272.068.693.866</b>	<b>304.755.197.366</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>772.753.042.236</b>	<b>467.728.162.773</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.397.493.427)	269.682.097
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>1.042.424.242.675</b>	<b>772.753.042.236</b>



Nguyễn Phương Anh  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng



Phạm Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2022

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp vào ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 vào ngày 16 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 798 (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 724 nhân viên).

#### *Cơ cấu tổ chức*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có một công ty con là Công ty TNHH MTV Đầu tư và Chế biến Khoáng sản Phenikaa Huế (“Công ty Phenikaa Huế”).

Công ty Phenikaa Huế là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3301601070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21 tháng 12 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 vào ngày 13 tháng 1 năm 2020. Công ty Phenikaa Huế có trụ sở chính tại Lô CN15 Khu B, Khu Công nghiệp Phong Điền, xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế. Hoạt động chính của Công ty Phenikaa Huế là đầu tư và chế biến khoáng sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để ngày 22 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.  
dụng cụ và hàng hóa

Thành phẩm và chi phí sản - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí  
xuất, kinh doanh dở dang sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức  
độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia  
quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán riêng.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

#### 3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát vào ngày 30 tháng 5 năm 2008 trong thời hạn 48 năm 7 tháng 19 ngày. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.13 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

*Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ này được trích lập để phục vụ việc nghiên cứu, thử nghiệm các nguyên vật liệu, hóa chất mới phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

ST  
CÓ  
1  
NST  
VIỆ  
CHI  
H/  
KIL

01  
02  
03  
04  
05  
06  
07  
08  
09  
10  
11  
12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo vị trí địa lý của khách hàng mà Công ty xuất hàng bán.

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	5.698.480.327	2.329.977.131
Tiền gửi ngân hàng	418.125.762.348	225.423.065.105
Các khoản tương đương tiền (*)	618.600.000.000	545.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.042.424.242.675</u></b>	<b><u>772.753.042.236</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất từ 3,1% đến 4,0%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2,5% - 3,9%/năm).

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	60.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>60.000.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn 6 tháng và hưởng lãi suất từ 3,8% đến 3,9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	796.371.307.858	577.000.127.556
- Công ty Pental Granite & Marble	240.233.271.154	198.346.616.481
- Công ty Vicostone Canada	322.285.842.062	172.966.803.235
- Các khoản phải thu khách hàng khác	233.852.194.642	205.686.707.840
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.563.005.731.406	1.305.442.818.003
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.359.377.039.264</b>	<b>1.882.442.945.559</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn từ khách hàng	(4.352.489.886)	(905.308.772)

**7. HÀNG TỒN KHO**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	55.128.619.661	-	49.053.962.104	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	204.265.034.035	-	157.454.080.135	-
Công cụ, dụng cụ	93.489.652.982	-	87.164.481.238	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.599.677.091	-	15.294.558.329	-
Thành phẩm	456.644.547.660	(1.498.144.616)	377.510.368.785	(4.782.078.378)
Hàng hóa	1.162.060.932.126	(5.679.384.234)	1.343.664.212.823	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.999.188.463.555</b>	<b>(7.177.528.850)</b>	<b>2.030.141.663.414</b>	<b>(4.782.078.378)</b>

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(4.782.078.378)	(4.782.078.378)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(5.712.370.791)	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	3.316.920.319	-
Số cuối năm (*)	<u>(7.177.528.850)</u>	<u>(4.782.078.378)</u>

(\*) Đây là khoản dự phòng được trích lập cho một số sản phẩm cốt liệu thạch anh và đá Terastone. Các sản phẩm này, theo đánh giá của Công ty, có giá bán ước tính thấp hơn giá thành của hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ.

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Phenikaa Huế (Thuyết minh số 28)	103.811.371.497	163.811.371.497
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>103.811.371.497</b>	<b>163.811.371.497</b>

Khoản cho Công ty Phenikaa Huế, công ty con, vay có thời hạn từ 32 đến 80 tháng và đáo hạn từ ngày 18 tháng 8 năm 2023 đến ngày 23 tháng 1 năm 2026 với lãi suất 7,1%/năm và không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>					<b>Tổng cộng</b>
Số đầu năm	162.912.208.952	1.154.393.630.849	28.842.851.889	18.083.387.022	1.364.232.078.712
- Mua trong năm	-	1.839.463.881	1.010.000.000	183.103.664	3.032.567.545
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.953.965.294	128.859.937.414	-	-	133.813.902.708
Số cuối năm	167.866.174.246	1.285.093.032.144	29.852.851.889	18.266.490.686	1.501.078.548.965
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	59.865.802.928	327.879.599.967	25.770.059.161	14.247.520.619	427.762.982.675
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	121.442.755.395	722.382.202.266	26.123.987.727	15.405.358.253	885.354.303.641
- Khấu hao trong năm	8.832.762.965	80.180.390.643	1.307.300.263	928.145.711	91.248.599.582
Số cuối năm	130.275.518.360	802.562.592.909	27.431.287.990	16.333.503.964	976.602.903.223
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	41.469.453.557	432.011.428.583	2.718.864.162	2.678.028.769	478.877.775.071
Số cuối năm	37.590.655.886	482.530.439.235	2.421.563.899	1.932.986.722	524.475.645.742



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	27.552.423.497	38.000.000	27.590.423.497
- Mua trong năm	622.500.000	-	622.500.000
Số cuối năm	28.174.923.497	38.000.000	28.212.923.497
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.863.350.635	38.000.000	1.901.350.635
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số đầu năm	20.394.882.605	38.000.000	20.432.882.605
- Hao mòn trong năm	2.341.774.671	-	2.341.774.671
Số cuối năm	22.736.657.276	38.000.000	22.774.657.276
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	7.157.540.892	-	7.157.540.892
Số cuối năm	5.438.266.221	-	5.438.266.221

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Mua sắm	8.479.984.826	107.149.968.559
Xây dựng cơ bản dở dang	584.681.084	10.800.955.672
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.064.665.910</b>	<b>117.950.924.231</b>

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
<i>Tên đơn vị</i>	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</i>	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</i>
Công ty Phenikaa Huế	50.000.000.000	100%	50.000.000.000	100%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Thông tin về công ty con này được trình bày tại Thuyết minh số 1.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.070.384.212	1.465.715.197
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.006.851.610	1.368.430.143
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.077.235.822</b>	<b>2.834.145.340</b>
<b>Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất trả trước	5.838.063.523	6.112.795.924
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.763.630.401	5.440.907.165
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	786.891.555	533.234.380
Chi phí trả trước dài hạn khác	771.412.534	2.056.610.030
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.159.998.013</b>	<b>14.143.547.499</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
SHCP Pte, Ltd.	-	-	90.559.269.000	90.559.269.000
Eternal Materials Co., Ltd.	-	-	27.753.792.000	27.753.792.000
Phải trả cho các đối tượng khác	187.992.673.653	187.992.673.653	126.578.466.494	126.578.466.494
Phải trả cho các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 28</i> )	60.929.599.621	60.929.599.621	36.542.783.979	36.542.783.979
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>248.922.273.274</b>	<b>248.922.273.274</b>	<b>281.434.311.473</b>	<b>281.434.311.473</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phát sinh tăng trong năm</i>	<i>Số phát sinh giảm trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ	112.703.078.396	329.844.650.708	(168.501.817.329)	274.045.911.775
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>112.703.078.396</b>	<b>329.844.650.708</b>	<b>(168.501.817.329)</b>	<b>274.045.911.775</b>
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.747.951.395	315.882.778.795	(318.192.931.786)	71.437.798.404
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	104.246.014.404	(104.246.014.404)	-
Thuế nhập khẩu	543.039.743	4.803.961.612	(5.222.342.030)	124.659.325
Thuế thu nhập cá nhân	1.064.913.505	10.650.611.789	(10.558.950.076)	1.156.575.218
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	700.330.422	(700.330.422)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>75.355.904.643</b>	<b>436.283.697.022</b>	<b>(438.920.568.718)</b>	<b>72.719.032.947</b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức phải trả	4.008.128.050	6.022.870.750
Các khoản phải trả khác	1.071.570.188	648.783.714
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.079.698.238</b>	<b>6.671.654.464</b>

## Công ty Cổ phần Vicostone

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
Vay ngắn hạn	1.470.194.288.444	2.802.365.186.475	(2.855.645.121.681)	1.416.914.353.238			
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.470.194.288.444</b>	<b>2.802.365.186.475</b>	<b>(2.855.645.121.681)</b>	<b>1.416.914.353.238</b>			

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tín chấp từ ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

#### Ngân hàng

	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ (USD)
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Thiện Long	287.338.284.096	12.602.556
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hà Thành	177.690.386.080	7.769.584
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	151.561.523.942	6.624.192
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	151.471.947.946	6.578.586
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội	150.114.206.259	6.540.924
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	103.132.386.596	4.494.765
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công	100.058.500.660	4.365.554
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vạn Phúc Hà Nội	88.641.212.800	3.860.680
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Hà Nội	84.065.850.000	3.663.000
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank – Chi nhánh Hà Nội	78.461.103.323	3.421.766
Ngân hàng Maybank - Chi nhánh Hà Nội	44.378.951.536	1.936.254
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.416.914.353.238</b>	<b>61.857.861</b>

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là vay tín chấp với lãi suất từ 1,75% đến 2,8%/năm cho các khoản vay USD, lãi vay được trả hàng tháng và gốc vay đáo hạn trong năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	44.920.323.644	43.804.108.581
Trích quỹ trong năm ( <i>Thuyết minh số 19.1</i> )	108.267.123.585	95.553.314.562
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(111.782.095.705)</u>	<u>(94.437.099.499)</u>
Số cuối năm	<b><u>41.405.351.524</u></b>	<b><u>44.920.323.644</u></b>

## Công ty Cổ phần Vicostone

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 19.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Số đầu năm	1.600.000.000.000	129.549.102	-	88.958.137.122	1.730.134.926.202	3.419.222.612.426
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(293.331.372.873)	-	-	(293.331.372.873)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(95.553.314.562)	(95.553.314.562)
- Tạm chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2019	-	-	-	-	(320.000.000.000)	(320.000.000.000)
- Tạm chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2020	-	-	-	-	(310.400.000.000)	(310.400.000.000)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.353.339.044.824	1.353.339.044.824
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.600.000.000.000</b>	<b>129.549.102</b>	<b>(293.331.372.873)</b>	<b>88.958.137.122</b>	<b>2.357.520.656.464</b>	<b>3.753.276.969.815</b>
<b>Năm nay</b>						
Số đầu năm	1.600.000.000.000	129.549.102	(293.331.372.873)	88.958.137.122	2.357.520.656.464	3.753.276.969.815
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu quỹ (* )	-	161.035.784	293.331.372.873	-	(292.964.708.657)	527.700.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban điều hành (**)	-	-	-	-	(108.267.123.585)	(108.267.123.585)
- Tạm ứng chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 (***)	-	-	-	-	(640.000.000.000)	(640.000.000.000)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.670.273.968.925	1.670.273.968.925
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.600.000.000.000</b>	<b>290.584.886</b>	<b>-</b>	<b>88.958.137.122</b>	<b>2.986.562.793.147</b>	<b>4.675.811.515.155</b>

(\* ) Theo Nghị quyết số 02/2021 NQ/VCS-HĐQT ngày 13 tháng 1 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện việc chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu từ nguồn cổ phiếu quỹ. Cũng theo Nghị quyết số 04/2021 NQ/VCS-HĐQT ngày 3 tháng 2 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện việc bán cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết từ đợt chia cổ phiếu thưởng này cho Công đoàn Công ty.

(\*\*) Trong năm, Công ty đã trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 theo Nghị quyết số 01/2021 NQ/VCS-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2021 của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021.

(\*\*\*) Trong năm, Công ty cũng đã chia cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2021 với tổng số tiền là 320 tỷ VND theo Nghị quyết số 11/2021 NQ/VCS-HĐQT ngày 3 tháng 6 năm 2021 của Hội đồng Quản trị và đợt 2 năm 2021 với tổng số tiền là 320 tỷ VND theo Nghị quyết số 15/2021 NQ/VCS-HĐQT ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số (VND)	Cổ phiếu phổ thông	Tổng số (VND)	Cổ phiếu phổ thông
Vốn góp cổ đông	1.600.000.000.000	160.000.000	1.600.000.000.000	160.000.000
- Vốn góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Phuong Hoàng Xanh A&A	1.346.470.820.000	134.647.082	1.306.111.980.000	130.611.198
- Vốn góp của các đối tượng khác	253.529.180.000	25.352.918	293.888.020.000	29.388.802
Thặng dư vốn cổ phần	290.584.886	-	129.549.102	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	(293.331.372.873)	(4.800.000)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.600.290.584.886</b>	<b>160.000.000</b>	<b>1.306.798.176.229</b>	<b>155.200.000</b>

**19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu năm	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
Số cuối năm	1.600.000.000.000	1.600.000.000.000

**19.4 Cổ tức**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Cổ tức đã công bố trong năm</b>	<b>933.331.372.873</b>	<b>630.400.000.000</b>
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	<i>933.331.372.873</i>	<i>630.400.000.000</i>
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 năm 2021 (2.000 VND/cổ phiếu)	320.000.000.000	-
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 2 năm 2021 (2.000 VND/cổ phiếu)	320.000.000.000	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu quỹ (tỷ lệ phát hành 3,09:100)	293.331.372.873	-
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 3 năm 2019 (2.000 VND/cổ phiếu)	-	320.000.000.000
Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 năm 2020 (2.000 VND/cổ phiếu)	-	310.400.000.000
<b>Cổ tức đã trả trong năm</b>	<b>642.014.742.700</b>	<b>627.149.566.575</b>
<b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>293.331.372.873</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**19.5 Cổ phiếu**

	Số cuối năm Số lượng	Số đầu năm Số lượng
<b>Cổ phiếu đã đăng ký phát hành</b>	<b>160.000.000</b>	<b>160.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>160.000.000</b>	<b>160.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	160.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	-	<b>(4.800.000)</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	(4.800.000)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>160.000.000</b>	<b>155.200.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	160.000.000	155.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

**20. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	12.360.098	6.538.266
- Euro (EUR)	715.744	590.048
- Đô la Canada (CAD)	5.415.710	1.258

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu bán hàng**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>6.890.789.923.797</b>	<b>5.519.593.211.309</b>
<i>Doanh thu thành phẩm, hàng hóa đã bán</i>	6.890.789.923.797	5.519.593.211.309
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>38.082.854.613</b>	<b>15.005.906.672</b>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	37.784.414.793	12.994.336.053
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	298.439.820	1.958.557.990
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	53.012.629
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>6.852.707.069.184</b>	<b>5.504.587.304.637</b>
Trong đó:		
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	3.007.089.084.408	2.689.295.380.185
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	3.845.617.984.776	2.815.291.924.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU** (tiếp theo)

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	47.088.056.162	33.750.571.169
Lãi tiền gửi, cho vay	25.545.795.493	16.982.913.014
Doanh thu khác	-	676.696.047
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>72.633.851.655</b>	<b>51.410.180.230</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	4.595.823.721.209	3.707.494.386.607
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.395.450.472	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.598.219.171.681</b>	<b>3.707.494.386.607</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	37.647.236.320	49.277.377.860
Lỗ chênh lệch tỷ giá	32.370.137.418	15.887.854.005
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>70.017.373.738</b>	<b>65.165.231.865</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí vận chuyển, xếp dỡ	145.809.445.419	59.589.612.227
- Chi phí đóng hàng	19.461.535.479	13.270.443.650
- Chi phí lương bán hàng	3.704.052.586	8.179.327.903
- Chi phí bán hàng khác	49.923.571.767	38.954.963.614
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>218.898.605.251</b>	<b>119.994.347.394</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí lương quản lý	5.760.306.715	15.326.801.820
- Chi phí khấu hao	5.513.389.038	6.922.210.032
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	22.959.842.940	34.791.185.512
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>34.233.538.693</b>	<b>57.040.197.364</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	4.409.267.213.867	3.430.115.493.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	328.512.484.972	242.590.558.302
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	93.494.038.601	86.388.061.741
Chi phí nhân công	80.094.747.960	68.489.444.704
Chi phí khác	29.026.677.390	24.888.167.160
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.940.395.162.790</b>	<b>3.852.471.725.242</b>

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế, trừ hoạt động có ưu đãi thuế sau:

*Đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy 2 là dự án đầu tư mở rộng:*

Dự án đầu tư vào nhà máy 2 của Công ty thỏa mãn điều kiện là dự án đầu tư mở rộng theo Thông tư 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 96”). Theo đó, Công ty áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, cụ thể là miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo. Nhà máy 2 có lợi nhuận chịu thuế từ năm 2014. Tuy nhiên, Thông tư 96 chỉ áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015, do đó, thời gian miễn thuế của Công ty được tính từ năm 2015 đến năm 2017 và Công ty được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (năm 2018 đến năm 2026). Do đó, thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong kỳ là 10% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**26.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	314.605.047.110	245.128.021.663
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) của năm trước	1.277.731.685	(3.004.194.947)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>315.882.778.795</b>	<b>242.123.826.716</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**26.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.986.156.747.720</b>	<b>1.595.462.871.540</b>
Thuế TNDN theo mức thuế suất 20%	397.231.349.544	319.092.574.308
<i>Điều chỉnh:</i>		
Khoản phạt nộp chậm	463.523.564	110.747.135
Thuế TNDN trích thiếu/(thừa) trong những năm trước	1.277.731.685	(3.004.194.947)
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trong năm nay	1.821.390.176	(606.984.250)
Hoàn nhập lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong năm nay	606.984.250	(57.573.359)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.209.682.405	3.670.618.261
Hoàn nhập dự phòng năm trước	(650.953.152)	-
Thuế TNDN được miễn, giảm	(88.076.929.675)	(77.081.360.432)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>315.882.778.795</b>	<b>242.123.826.716</b>

**27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về địa điểm mà Công ty xuất hàng bán.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo địa điểm địa lý nơi Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một thị trường kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty được thực hiện trên các khu vực địa lý khác nhau và chủ yếu là hoạt động sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Thông tin về doanh thu và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Hoạt động kinh doanh trong nước	Hoạt động kinh doanh xuất khẩu	Tổng cộng
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày</b>			
<b>Doanh thu</b>			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.687.571.014.125	5.165.136.055.059	6.852.707.069.184
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.687.571.014.125</b>	<b>5.165.136.055.059</b>	<b>6.852.707.069.184</b>
<b>Kết quả</b>			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	268.062.527.284	1.992.019.967.079	2.260.082.494.363
Giá vốn hàng bán không phân bổ	-	-	(5.594.596.860)
Lợi nhuận gộp về bán hàng	-	-	2.254.487.897.503
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-	-	(268.331.149.783)
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	1.986.156.747.720
Chi phí thuế TNDN	-	-	(315.882.778.795)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	1.670.273.968.925
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>			
Tài sản bộ phận	1.216.378.476.468	1.138.646.072.910	2.355.024.549.378
Tài sản không phân bổ	-	-	4.119.668.750.956
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.474.693.300.334</b>
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.798.881.785.179
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.798.881.785.179</b>
<b>Các thông tin bộ phận khác</b>			
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	-	137.468.970.253
Khấu hao	-	-	93.590.374.253
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày</b>			
<b>Doanh thu</b>			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.719.498.016.250	3.785.089.288.387	5.504.587.304.637
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.719.498.016.250</b>	<b>3.785.089.288.387</b>	<b>5.504.587.304.637</b>
<b>Kết quả</b>			
Lợi nhuận gộp của bộ phận	391.024.430.019	1.407.796.241.762	1.798.820.671.781
Giá vốn hàng bán không phân bổ	-	-	(1.727.753.751)
Lợi nhuận gộp về bán hàng	-	-	1.797.092.918.030
Thu nhập, chi phí không phân bổ	-	-	(201.630.046.490)
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	1.595.462.871.540
Chi phí thuế TNDN	-	-	(242.123.826.716)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	1.353.339.044.824
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>			
Tài sản bộ phận	1.062.643.076.462	818.894.560.325	1.881.537.636.787
Tài sản không phân bổ	-	-	3.775.537.868.282
<b>Tổng tài sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.657.075.505.069</b>
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.903.798.535.254
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.903.798.535.254</b>
<b>Các thông tin bộ phận khác</b>			
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	-	59.769.536.585
Khấu hao	-	-	86.505.264.541

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**Bộ phận theo khu vực địa lý** (tiếp theo)

Thu nhập và chi phí ngoài giá vốn hàng bán, các tài sản ngoài nợ phải thu khách hàng và dự phòng phải thu tương ứng và các khoản nợ phải trả, do không tách riêng được mục đích cho từng hoạt động, không phân bổ theo khu vực địa lý.

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	1.390.035.537.074	818.183.338.471
		Doanh thu bán nguyên vật liệu, vật tư, đá thành phẩm	895.129.089.990	331.028.548.528
		Cổ tức phải trả	538.588.328.000	522.444.792.000
		Đặt cọc cho Công ty đảm bảo nghĩa vụ	-	50.000.000.000
		Cần trừ đặt cọc và thanh toán cho Công ty khoản phải thu khách hàng	-	153.929.568.384
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, chi phí thuê gia công	767.436.614.219	686.525.327.113
		Doanh thu bán nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm	139.589.044.572	187.545.109.134
		Thanh toán cho Công ty khoản phải thu khách hàng	-	142.468.505.626
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ	Doanh thu bán đá thành phẩm, vật tư	1.492.500.202.132	1.109.269.057.711
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bán đá thành phẩm, vật tư	418.849.195.835	582.269.455.934
		Mua hàng hóa	376.150.011.667	719.392.282.011
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bán đá thành phẩm, vật tư	51.214.022.260	160.708.741.137
		Mua hàng hóa	92.575.487.552	119.132.387.332
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Chế biến khoáng sản Phenikaa Huế	Công ty con	Mua hàng hóa, vật tư	236.141.004.100	196.150.269.840
		Doanh thu bán đá thành phẩm, vật tư	-	8.989.387.399
		Tiền chi cho vay	-	30.000.000.000
		Thu hồi tiền cho vay	60.000.000.000	63.556.033.563
		Thu tiền lãi cho vay	11.093.730.662	11.348.826.939
Công ty Cổ phần Trung tâm Sec G3	Công ty con cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, văn phòng phẩm, thực phẩm.	12.029.814.615	10.047.392.625
		Chi phí thuê mặt bằng, điện nước, phí dịch vụ	2.061.138.561	2.128.768.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Trường Đại học Phenikaa	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	5.376.393.864	196.828.404.658
Trường THCS Lê Quý Đôn – Tây Đô	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu bán nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm	4.431.135.755	112.656.675.684

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty mua/bán hàng, dịch vụ với các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường, mức giá này được phê duyệt của Hội đồng Quản trị.

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm không cần bảo đảm, không có lãi suất (ngoại trừ khoản phải thu về cho vay) và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cần trừ công nợ. Các khoản phải thu từ bên liên quan như được trình bày ở Thuyết minh số 6 có thời hạn thanh toán từ 3 đến 12 tháng. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2020: không).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)</b>				
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ	Phải thu về bán đá thành phẩm	410.321.188.109	308.214.999.183
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam (*)	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	561.534.340.366	405.968.286.627
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trần Long (*)	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán vật tư, thành phẩm	204.598.408.729	215.496.020.572
Trường THCS Lê Quý Đôn - Tây Đô (*)	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán thành phẩm	128.796.592.583	123.922.343.252
Trường Đại học Phenikaa (*)	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải thu về bán thành phẩm	257.755.201.619	251.841.168.369
			<b>1.563.005.731.406</b>	<b>1.305.442.818.003</b>

(\*) Tính đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, số dư công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của các đơn vị trên đã được thanh toán/bù trừ với tổng số tiền là 593 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 8)</b>				
Công ty Phenikaa Huế	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	103.811.371.497	163.811.371.497
			<b>103.811.371.497</b>	<b>163.811.371.497</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải trả tiền mua đá thành phẩm	6.702.744.138	6.669.519.336
Công ty Cổ phần Trung tâm Séc G3	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả tiền văn phòng phẩm, vật tư	3.610.332.314	1.146.996.768
Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty con cùng Tập đoàn	Phải trả tiền mua đá thành phẩm	27.290.232.234	24.935.727.524
Công ty Phenikaa Huế	Công ty con		23.326.290.935	3.790.540.351
			<b>60.929.599.621</b>	<b>36.542.783.979</b>

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch	4.147.931.558	3.503.621.674
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên, Tổng Giám đốc	2.921.022.428	2.761.643.540
Bà Nguyễn Diệu Thúy Ngọc	Thành viên	110.000.000	60.000.000
Bà Trần Lan Phương	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Quang Hưng	Thành viên	167.500.000	35.000.000
Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp (*)	Thành viên	-	25.000.000
Ông Phạm Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc	2.787.220.200	2.602.437.540
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	2.799.787.800	2.746.581.994
Ông Nguyễn Chí Công	Phó Tổng Giám đốc	2.484.403.036	2.343.207.377
Ông Đồng Quang Thức (**)	Phó Tổng Giám đốc	771.273.885	-
Bà Phạm Thị Bích Thủy (***)	Phó Tổng Giám đốc	86.247.018	39.203.190
		<b>16.335.385.925</b>	<b>14.176.695.315</b>

(\*) Miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2020

(\*\*) Bổ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2021

(\*\*\*) Miễn nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG**

**Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	226.210.950	226.210.950
Trên 1 – 5 năm	904.843.800	904.843.800
Trên 5 năm	1.131.054.750	1.357.265.700
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.262.109.500</b>	<b>2.488.320.450</b>

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27.451 m<sup>2</sup> đất tại Lô 2A, Khu Công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Giá thuê đất là 10.000 VND/m<sup>2</sup>/năm và phí quản lý là 3.500 VND/m<sup>2</sup>/năm. Giá thuê đất cho thời gian còn lại (từ năm 2043 đến hết thời hạn thuê) có thể điều chỉnh phụ thuộc vào việc thống nhất giữa Công ty và Ban Quản lý Khu Công nghiệp tại các lần làm việc tiếp theo.

**Cam kết liên quan đến hợp đồng thuê hoạt động**

Công ty đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Theo hợp đồng thuê đất đã ký, Công ty có nghĩa vụ di dời tất cả các công trình xây dựng, vật kiến trúc, thiết bị, vật liệu trên khu đất cho thuê và trả lại mặt bằng đất nguyên trạng như tại thời điểm được bàn giao đất tại thời điểm kết thúc hợp đồng thuê. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng ảnh hưởng của nghĩa vụ nêu trên trong năm tài chính này là không đáng kể, do đó Công ty không ghi nhận khoản dự phòng hoàn trả mặt bằng liên quan trên báo cáo tài chính riêng.

**30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty



Nguyễn Phương Anh  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng



Phạm Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2022





## **EY | Building a better working world**

**EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.**

**Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.**

**Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.**

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via [ey.com/privacy](https://ey.com/privacy). EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit [ey.com](https://ey.com).

© 2022 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

[ey.com/en\\_vn](https://ey.com/en_vn) | [ey.com/vi\\_vn](https://ey.com/vi_vn)

Số: 16 /2022 CV/VCS-QHCD

V/v: Giải trình chênh lệch báo cáo kết quả kinh doanh riêng công ty mẹ năm 2021

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán
- Quý cổ đông

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") mã CK: VCS xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán và Quý cổ đông trong thời gian qua.

Công ty giải trình biến động trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng công ty mẹ năm 2021 so với năm 2020 chi tiết như sau:

### I. Chênh lệch một số chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch	% chênh lệch
10	Doanh thu thuần	6.852.707.069.184	5.504.587.304.637	1.348.119.764.547	24,49
11	Giá vốn hàng bán	4.598.219.171.681	3.707.494.386.607	890.724.785.074	24,02
20	Lợi nhuận gộp về BH và CCDV	2.254.487.897.503	1.797.092.918.030	457.394.979.473	25,45
21	Doanh thu hoạt động tài chính	72.633.851.655	51.410.180.230	21.223.671.425	41,28
22	Chi phí tài chính	70.017.373.738	65.165.231.865	4.852.141.873	7,45
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	37.647.236.320	49.277.377.860	(11.630.141.540)	(23,60)
25	Chi phí bán hàng	218.898.605.251	119.994.347.394	98.904.257.857	82,42
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.233.538.693	57.040.197.364	(22.806.658.671)	(39,98)
30	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	2.003.972.231.476	1.606.303.321.637	397.668.909.839	24,76
31	Thu nhập khác	4.393.295.017	1.549.887.758	2.843.407.259	183,46
32	Chi phí khác	22.208.778.773	12.390.337.855	9.818.440.918	79,24
40	Lợi nhuận khác	(17.815.483.756)	(10.840.450.097)	(6.975.033.659)	64,34
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.986.156.747.720	1.595.462.871.540	390.693.876.180	24,49
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	315.882.778.795	242.123.826.716	73.758.952.079	30,46
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.670.273.968.925	1.353.339.044.824	316.934.924.101	23,42



## I. Chi tiết và nguyên nhân các chỉ tiêu biến động

Năm 2021, tình hình kinh tế toàn cầu vẫn còn nhiều bất ổn, Đại dịch Covid-19 đã khiến cho việc sản xuất bị gián đoạn, giá nguyên vật liệu đầu vào tăng, vận tải hàng hóa toàn cầu gặp nhiều khó khăn. Bằng tinh thần chủ động trước những thay đổi và quyết liệt trong chỉ đạo, điều hành của Ban lãnh đạo công ty, cùng với nỗ lực không ngừng của cán bộ công nhân viên, kết quả kinh doanh của Công ty đã hoàn thành vượt mức chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

Cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 1.348.119.764.547 đồng (24,49%) do số lượng thành phẩm, hàng hóa bán ra tăng.
2. Giá vốn bán hàng tăng 890.724.785.074 đồng (24,02%). Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 457.394.979.473 đồng (25,45%). Tốc độ tăng lợi nhuận gộp nhanh hơn so với tốc độ tăng doanh thu bán hàng do Công ty thực hiện tốt các biện pháp quản trị chi phí.
3. Doanh thu hoạt động tài chính tăng 21.223.671.425 đồng (41,28%), nguyên nhân chính:
  - Lãi chênh lệch tỷ giá tăng: 13.337.484.993 đồng
  - Lãi tiền gửi, tiền cho vay tăng 8.562.882.479 đồng
4. Chi phí tài chính tăng 4.852.141.873 đồng (7,45%) do:
  - Lỗ chênh lệch tỷ giá tăng: 16.482.283.413 đồng
  - Chi phí lãi vay giảm: 11.630.141.540 đồng
5. Chi phí bán hàng tăng 98.904.257.857 đồng (82,42%) do giá cước vận chuyển và lượng hàng bán ra tăng lên, trong đó:
  - Chi phí vận chuyển xếp dỡ tăng: 86.219.833.192 đồng (144,69%)
  - Chi phí đóng hàng tăng 6.191.091.829 đồng (46,65%)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 22.806.658.671 đồng (39,98%) chủ yếu do chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí nhân viên quản lý giảm.

Như vậy, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty tăng 390.693.876.180 đồng (24,49%), lợi nhuận sau thuế tăng 316.934.924.101 đồng (23,42%) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do doanh thu bán hàng và doanh thu tài chính tăng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí lãi vay giảm.

Xin chân thành cảm ơn./.

Nơi nhận: *th*

- Như trên
- Lưu Ban QHCD,
- Lưu VT, TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Phạm Anh Tuấn*

